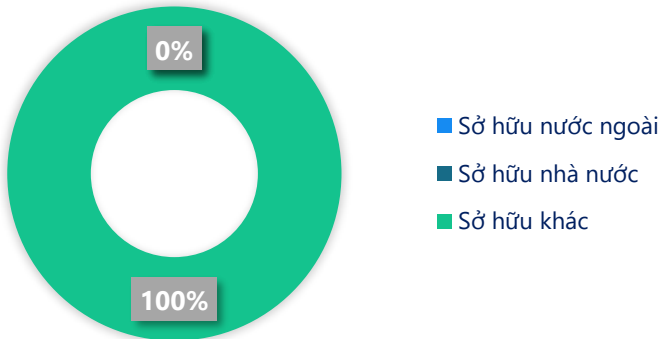


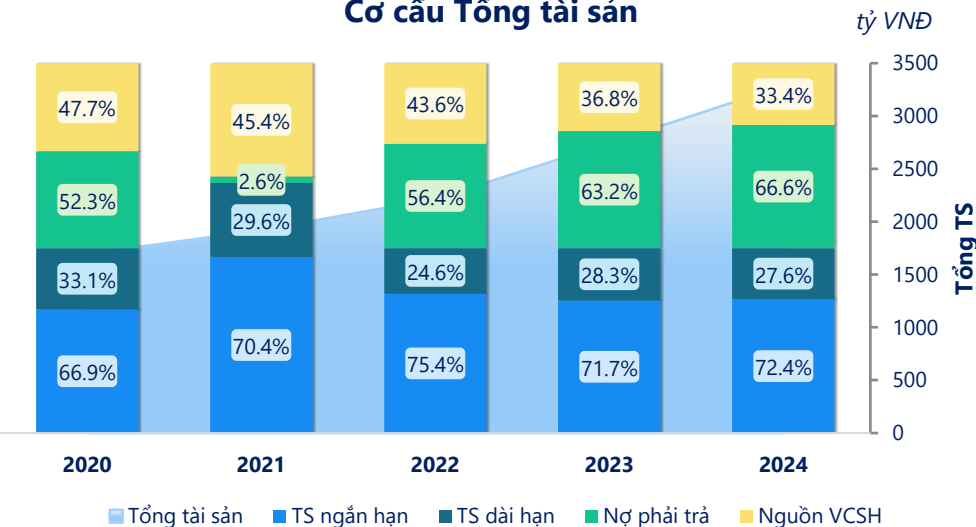
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000		
SL cổ phiếu LH		97,899,998		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,145		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,133		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		910		
P/E		10.3		
EPS		900		
	YTD	1T	3T	6T
CMM		2.2%	-1.1%	-1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



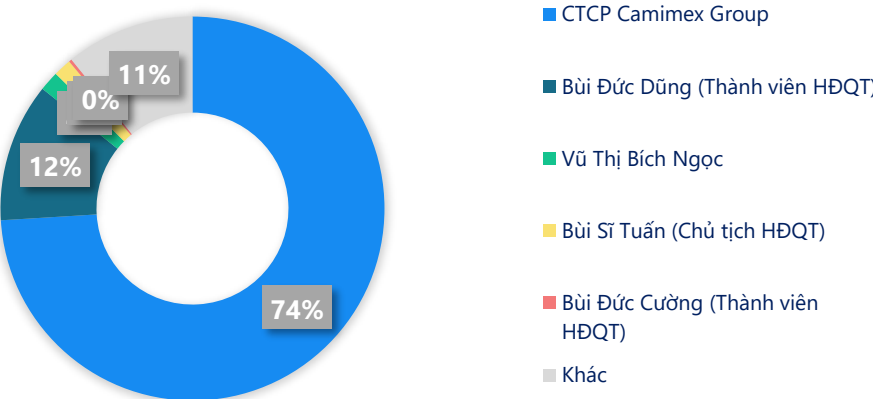
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMM** năm 2024 tăng trưởng **19.7%** so với năm trước, đạt **3,286** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

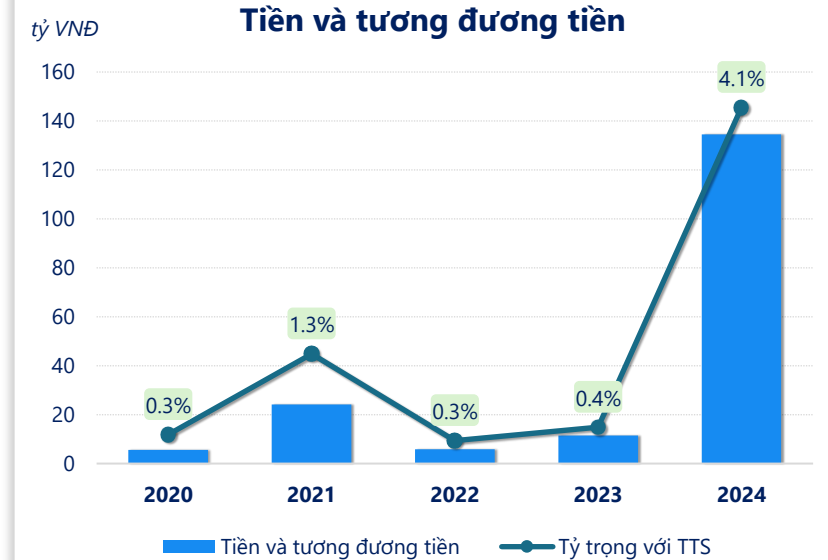
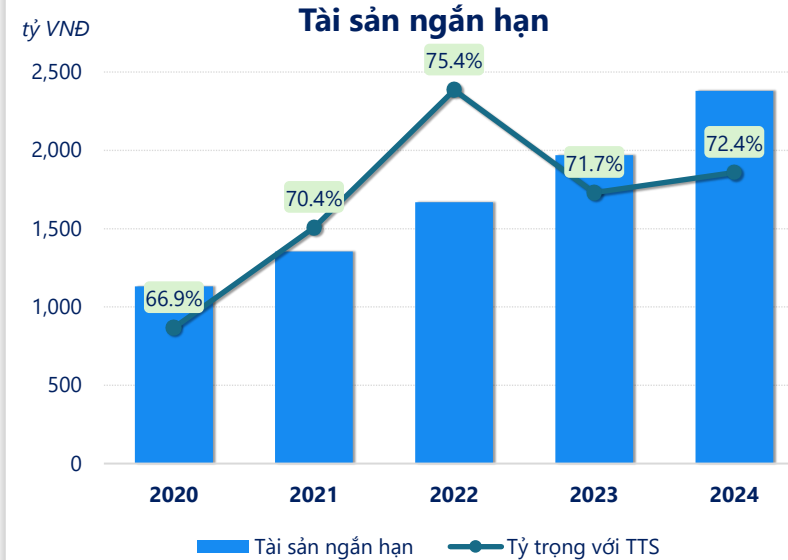
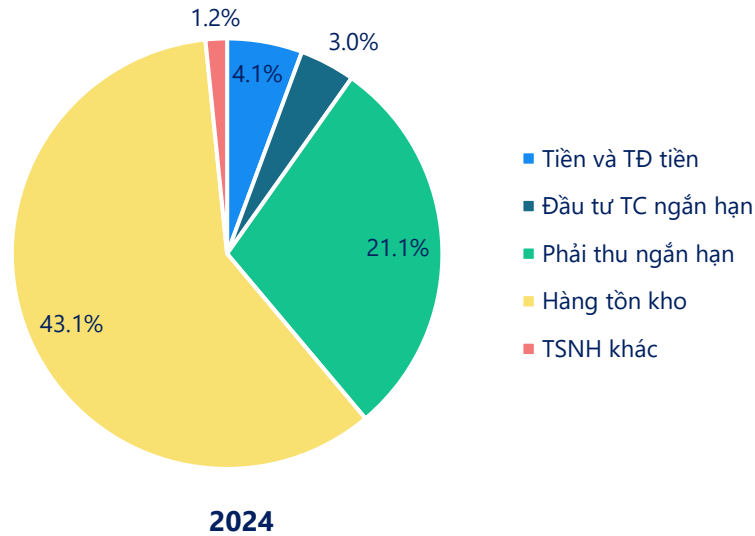
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

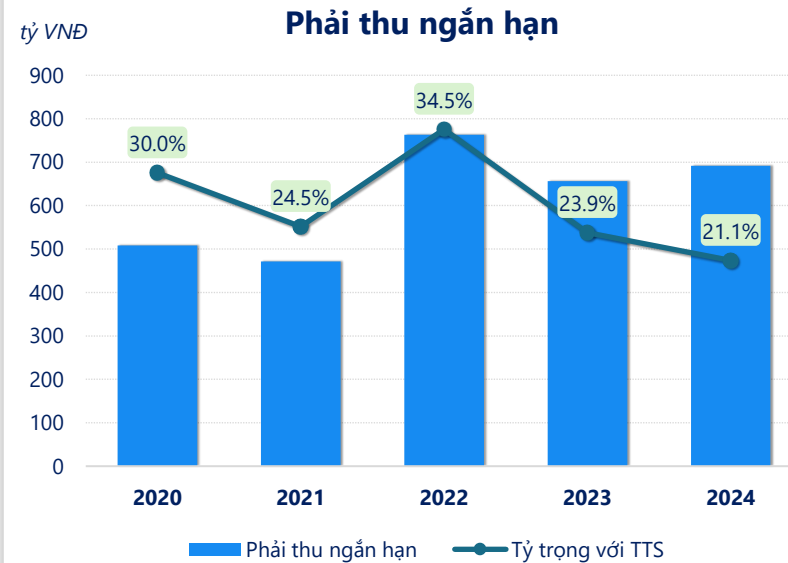
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Camimex Group** sở hữu **74.0%**, lớn thứ 2 là Bùi Đức Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 11.7% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Bích Ngọc nắm giữ 1.66%.

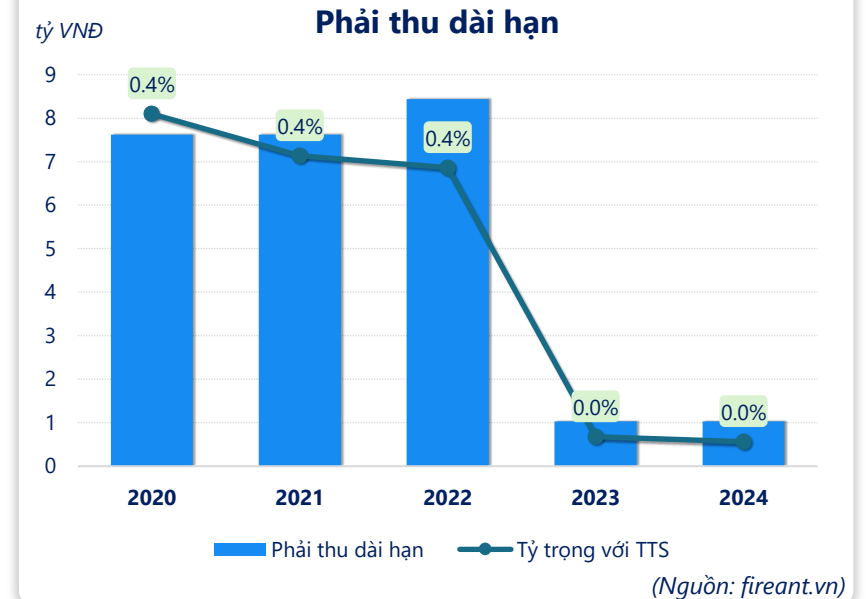
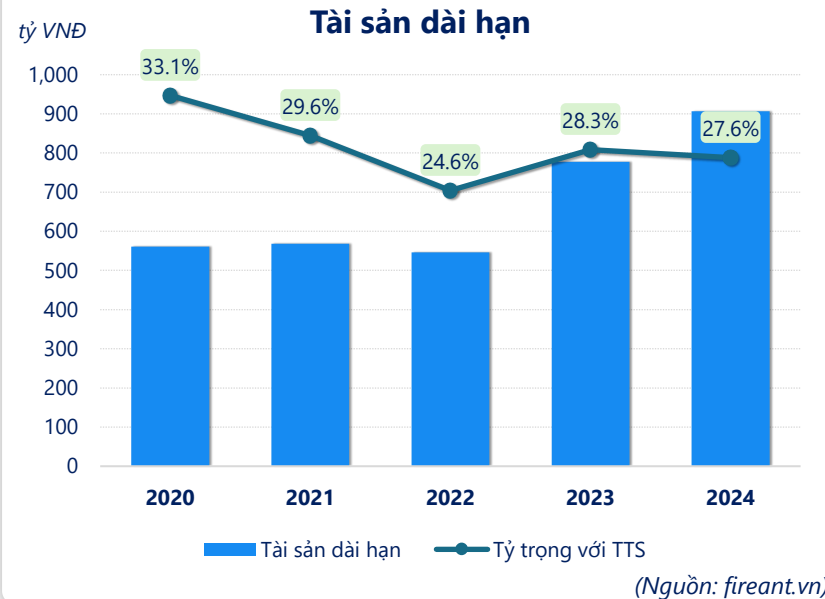
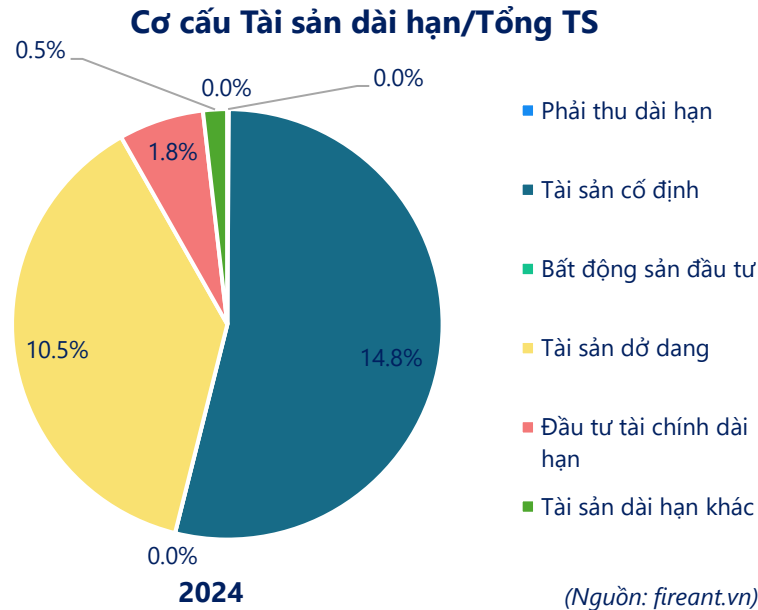
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMM đạt **2,380** tỷ đồng, tăng trưởng **20.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

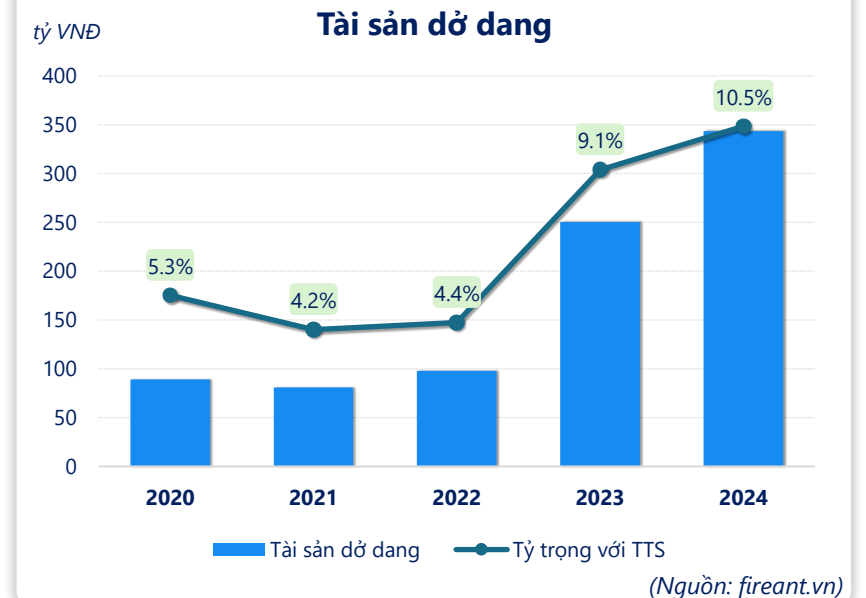
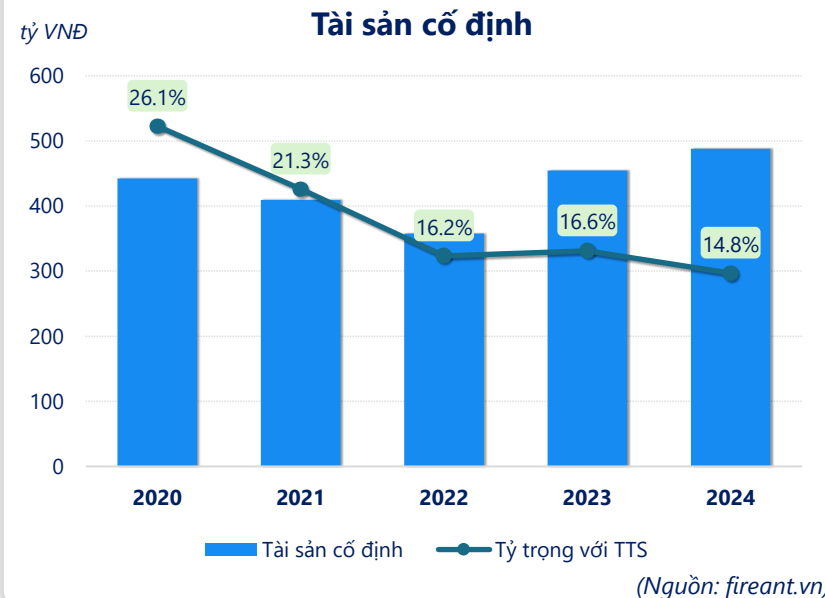
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

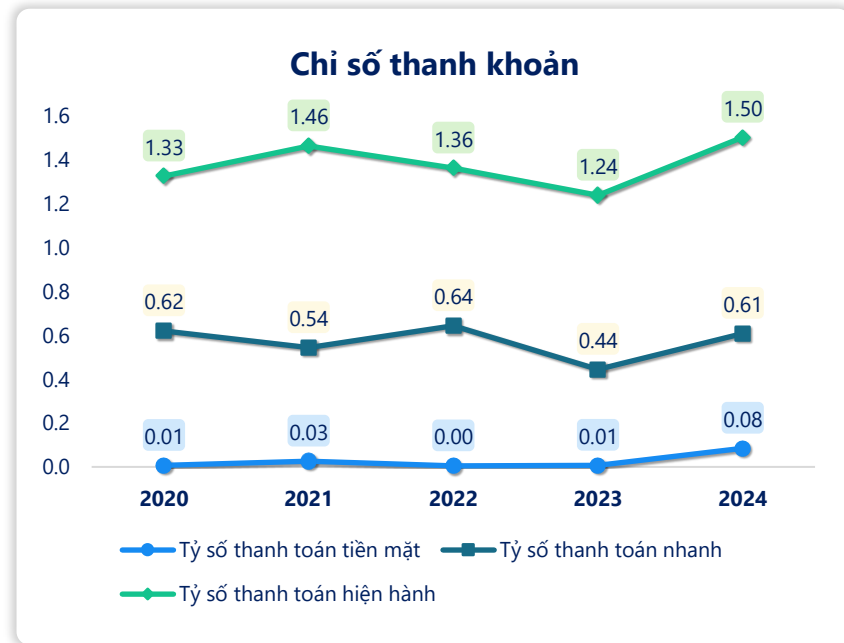
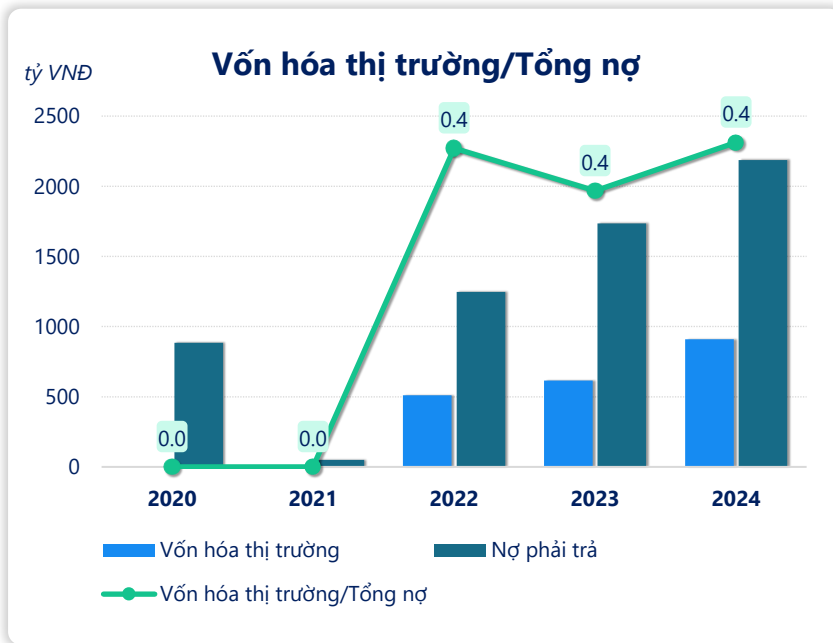
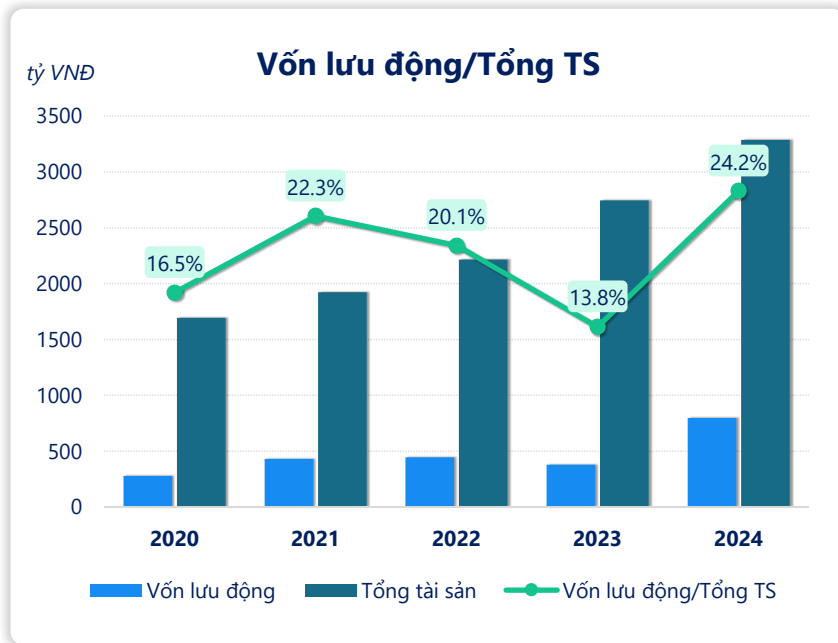
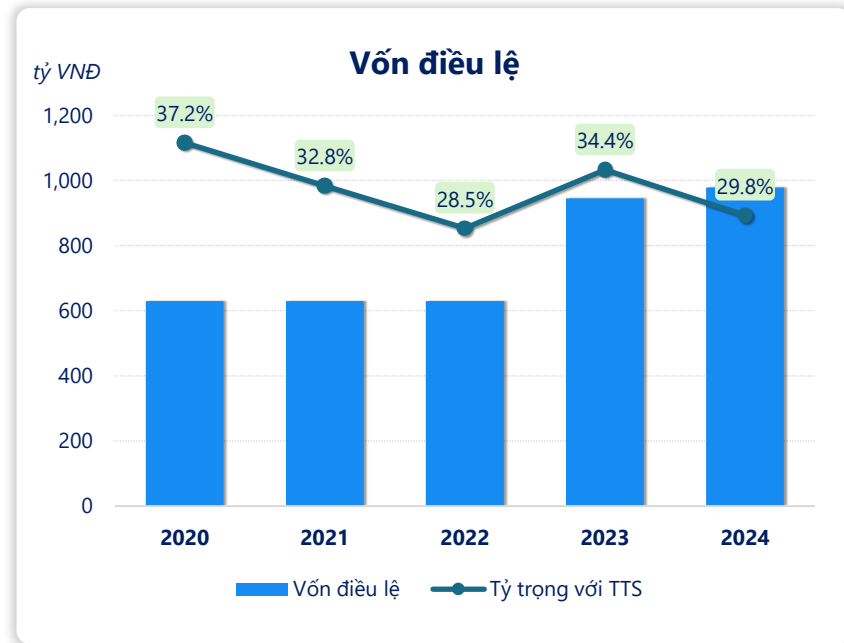
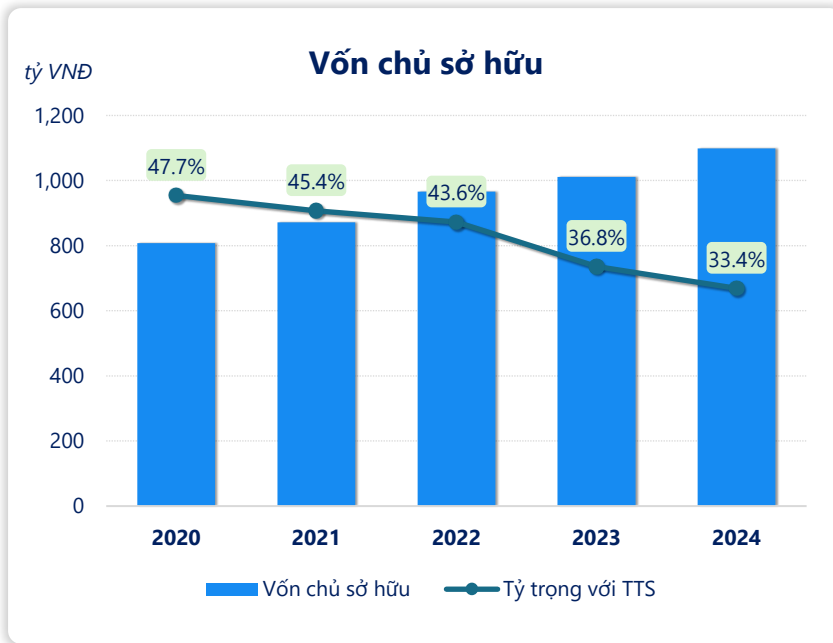
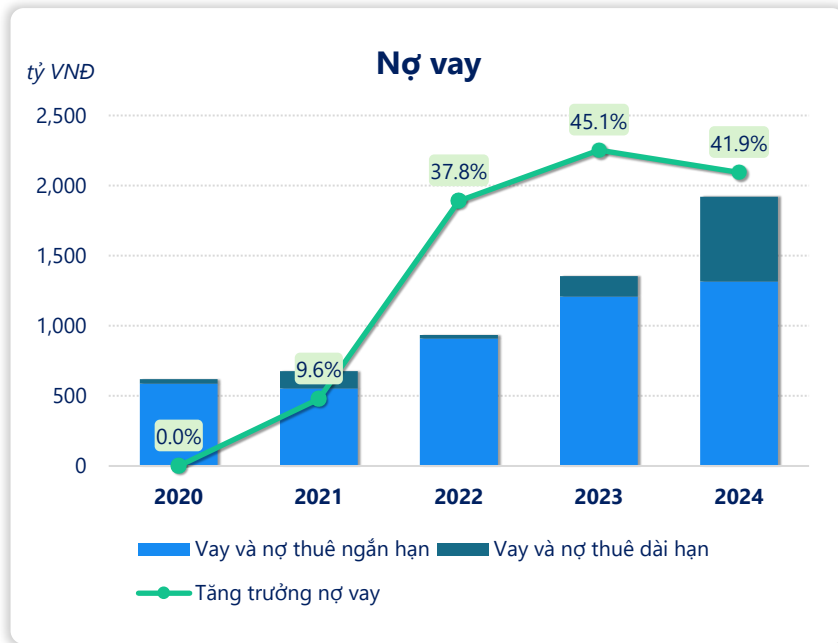




Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.6%** so với năm trước và đạt **906.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **27.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,480	2,746	26.7%
Tài sản ngắn hạn	2,522	1,969	28.1%
Tiền và tương đương tiền	134	11.4	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.1	14.9	383%
Phải thu ngắn hạn	831	656	26.7%
Hàng tồn kho	1,446	1,262	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	24.2	58.5%
Tài sản dài hạn	958	777	23.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	487	454	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	368	250	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	50.0	70.0%
Tài sản dài hạn khác	16.5	21.5	-23.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,347	1,735	35.2%
Nợ ngắn hạn	1,678	1,589	5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,291	1,208	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	202	-13.6%
Nợ dài hạn	668	146	358%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	146	358%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,133	1,011	12.1%
Vốn chủ sở hữu	1,133	1,011	12.1%
Vốn điều lệ	979	945	3.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,419	2,041	2,414	1,913	2,648
Giá vốn hàng bán	1,237	1,795	2,085	1,659	2,289
Lợi nhuận gộp	182	246	329	255	359
Doanh thu HĐTC	8.81	12.6	56.1	28.4	19.4
Chi phí TC	47.2	52.5	104	99.0	142
Chi phí lãi vay	38.5	41.5	45.7	57.7	97.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.2	86.1	111	62.0	111
Chi phí QLDN	35.2	46.9	49.3	63.2	72.4
LN thuần từ HĐKD	67.1	73.2	121	58.8	52.1
Lợi nhuận khác	-3.86	1.46	-0.10	-7.27	22.3
LN trước thuế	63.3	74.6	121	51.5	74.4
Lợi nhuận sau thuế	56.2	64.0	107	44.8	54.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.0	63.7	107	44.7	54.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.68	-76.9	-254	-94.2	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	37.8	-70.5	-319	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	171	57.7	306	420	362
Tiền đầu kỳ	20.4	5.63	24.2	5.84	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	-14.8	18.6	-17.9	6.51	119
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	-0.46	-0.91	4.21
Tiền cuối kỳ	5.63	24.2	5.84	11.4	134